

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN-TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Châu Thanh Nguyên
2. Bà Chế Thị Hồng Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới là Thư ký Toà án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn: Ông Châu Pholy, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thanh Thùy T, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 17, khóm 4, thị trấn T, huyện B, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Phạm Văn S, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 17, khóm 4, thị trấn T, huyện TT, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn ly hôn ngày 12/01/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thanh Thùy T trình bày:

Do tự tìm hiểu, quen biết nhau trước vào năm 1998 bà T và ông S tự nguyện tổ chức lễ cưới về chung sống đến ngày 03/4/2001 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T. Thời gian đầu, chung sống hạnh phúc, đến năm 2006 bắt đầu xảy ra

mâu thuẫn do ông S không lo làm ăn mà thường xuyên uống rượu và đánh đập bà T, bà T xác định không còn tình cảm, không thể kéo dài tình trạng chung sống không hạnh phúc, bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung bà và ông Sáng có 02 con chung tên Phạm Trang Gia T, sinh ngày 25/10/1999 và Phạm Đ, sinh ngày 03/3/2007 hiện Gia T đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng Phạm Đ và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Phạm Văn S vắng mặt tại phiên tòa, quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn thể hiện ý kiến tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải ngày 20/5/2020: Thống nhất với lời trình bày của bà T về quá trình quen biết, chung sống kết hôn. Quá trình chung sống, ông S thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, ông có đánh bà T vài lần khi say rượu và không kiềm chế được bản thân, nay ông S đã hối hận bỏ rượu và mong muốn được đoàn tụ với bà T, ông vẫn còn tình cảm không muốn ly hôn.

Về con chung có 02 con chung tên Phạm Trang Gia T, sinh ngày 25/10/1999 và Phạm Đ, sinh ngày 03/3/2007 hiện Gia T đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với Phạm Đ tùy theo nguyện vọng nếu muốn sống chung với ông S thì ông nuôi dưỡng, nếu chọn sống chung với bà T thì ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy bà T, ông S trên cơ sở, quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tổ chức lễ cưới năm 1998 và đăng ký kết hôn hợp pháp vào 2001.

Năm 2006 hai bên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông S không lo làm ăn, chăm sóc vợ con mà thường uống rượu và đánh đập vợ con, điều này cho thấy đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục, bà T yêu cầu ly hôn ông S không đồng ý, ông xin đoàn tụ. Tuy nhiên, bà T vẫn kiên quyết ly hôn và mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa bà T và ông S đã kéo dài nhiều năm không hòa giải được tiếp

tục căng thẳng cho đến nay, điều này cho thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với kết quả Biên bản xác minh ngày 01/6/2020, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung tên Phạm Trang Gia T, sinh ngày 25/10/1999 và Phạm Đ, sinh ngày 03/3/2007, Gia T đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng Phạm Đ và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy, yêu cầu của bà Trang là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và nguyện vọng của cháu Phạm Đ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 12 tháng 01 năm 2020 bà Nguyễn Thanh Thùy T có đơn yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn S và yêu cầu được quyền nuôi con, ông S có hộ khẩu thường trú và cư trú tại khóm 4, thị trấn Tri Tôn, huyện tri Tôn, tỉnh An Giang. Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa bà T và ông S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2006 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên tính tình không phù hợp, mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến ông S thường xuyên uống rượu, đánh đập vợ con làm cho mâu thuẫn trong gia đình ngày càng căng thẳng, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa bà T và ông S được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình là hôn nhân có giá trị pháp lý. Do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng không thể hàn gắn, bà T yêu cầu ly hôn, ông S không đồng ý ly hôn, ông xin được đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng ngày càng trầm trọng, ông S không lo làm kinh tế phụ giúp chăm sóc vợ con mà ngược lại có hành vi dùng bạo lực đối với vợ con khi say rượu, điều này phù hợp với kết quả biên bản xác minh ngày 01/6/2020 và ý kiến trình bày của bị đơn, cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông S có kéo dài cũng không thể hạnh phúc, do bà T đã không còn tình cảm,

không chấp nhận tha thứ và tiếp tục chung sống, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung tên Phạm Trang Gia T, sinh ngày 25/10/1999 và Phạm Đ, sinh ngày 03/3/2007, Gia T đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với việc bà T yêu cầu được nuôi dưỡng Phạm Đ và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà T có công việc ổn định, có kinh tế thu nhập đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục con chung phù hợp với kết quả xác minh ngày 01/6/2020, con chung Phạm Đ lại có nguyện vọng được sống chung với bà T, riêng ông S đồng ý tôn trọng quyền lựa chọn của con chung muốn sống với cha hoặc mẹ. Do đó, cần chấp nhận cho bà T được quyền trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc con chung tên Phạm Đ, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu, ông S có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông S xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thanh Thùy T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thanh Thùy T. Bà Nguyễn Thanh Thùy T được ly hôn với ông Phạm Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 03/4/2001 của Ủy ban nhân dân thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Nguyễn Thanh Thùy T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Đ, sinh ngày 03/3/2007. Ông Phạm Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Nguyễn Thanh Thùy T không có yêu cầu.

Ông S có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Phạm Đ được sống chung với bà T, tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung của bà T.

Ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, bà T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp ông S lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông S.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con trên cơ sở vì lợi ích của con chung.

Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thanh Thùy T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009655 ngày 13-01-2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà Nguyễn Thanh Thùy T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Nguyên đơn bà T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông S vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng